

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh P**

Bản án số: 43/2022/HNGĐ-PT

Ngày: 26-12-2022

V/v tranh chấp ly hôn,
chia tài sản khi ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- T phần Hội đồng xét xử P thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hồng Nước

Các Thẩm phán:

Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng

Ông Nguyễn Chí Dũng

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Ngọc Trang, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp: Bà Vũ Thị Thu Hằng, Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 21 tháng 12 và ngày 26 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử P thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 29/2022/TLPT-HNGĐ ngày 28 tháng 10 năm 2022 về tranh chấp ly hôn, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân TPCL bị kháng cáo;

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử P thẩm số 24/2022/QĐXXPT – HNGĐ ngày 22/11/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23/2022/QĐPt-HNGĐ ngày 07/12/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giữa các đương sự:

1. NgU đơn: Ông Nguyễn Bá T, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số nhà 65, đường CS, Tổ 12, ấp 1, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ngU đơn: Luật sư Đặng Hồng Đ, Luật sư Võ Thiên P – Văn phòng Luật sư Đặng Hồng Đ thuộc đoàn

luật sư tỉnh Đồng Tháp.

2. Bị đơn: Bà Huỳnh Thị S, sinh năm 1976.

Địa chỉ: Số nhà 65, đường CS, Tổ 12, ấp 1, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Nguyễn Huỳnh Phương U, sinh năm 2001.

3.2. Nguyễn Huỳnh Quốc H, sinh năm 2004.

Cùng địa chỉ: Số nhà 65, đường CS, Tổ 12, ấp 1, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

3.3. Ông Nguyễn Tấn T, sinh năm 1966.

3.4. Bà Võ Thị Thủy, sinh năm 1965.

Cùng địa chỉ: Đường CS, Tổ 12, ấp 1, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

3.5. Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1989.

3.6. Anh Huỳnh Trung T, sinh năm 1983.

Người đại diện theo uỷ quyền của anh Huỳnh Trung T: Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1989. Cùng địa chỉ: Tổ 12, ấp 01, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

3.7. Huỳnh Nguyễn Yên N, sinh năm 2008.

Người đại diện theo pháp luật của Huỳnh Nguyễn Yên N: Chị Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1989 và anh Huỳnh Trung T, sinh năm 1983. Cùng địa chỉ: Tổ 12, ấp 1, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

3.8. Đỗ Thị Ngọc M, sinh năm 1966.

Địa chỉ: Tổ 12, ấp 1, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

Ông T, luật sư Hồng Đ, bà S, chị U, anh H, ông T, bà T, chị Kim C, chị M có mặt tại phiên tòa ngày 21/12/2022; luật sư Thiên P vắng mặt; luật sư Hồng Đ, bà S, chị U, ông T có mặt tại phiên tòa ngày 26/12/2022 (tU án); các đương sự còn lại vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Ông Nguyễn Bá T là ngU đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Bá T và bà Huỳnh Thị S kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp ngày 26/12/2000.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc. Tuy nhiên, đến năm 2012, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên cãi nhau nguyên nhân là do bất đồng quan điểm trong cuộc sống. Vợ, chồng không sống chung từ năm 2017 cho đến nay. Ông T đã nhiều lần tìm cách để vợ chồng hàn gắn lại tình cảm nhưng không được mà mâu thuẫn ngày càng trầm trọng hơn. Vợ, chồng nhận thấy đời sống chung không thể tiếp tục, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay, ông Nguyễn Bá T yêu cầu được ly hôn với bà Huỳnh Thị S.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh Phương U, sinh ngày 23/08/2001. Hiện nay, Nguyễn Huỳnh Phương U đã trưởng thành, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyễn Huỳnh Quốc H, sinh ngày 18/02/2004, hiện con chung Quốc H đang sống với bà S. Sau khi ly hôn, ông T yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Huỳnh Quốc H, sinh ngày 18/02/2004. Ông T không yêu cầu bà S cấp dưỡng nuôi con chung.

Tuy nhiên, tại phiên tòa ông T trình bày: Do Nguyễn Huỳnh Quốc H đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Vợ chồng có số tiền 240.000.000 đồng. Hiện số tiền này do bà Huỳnh Thị S đang quản lý. Số tiền nêu trên do ông T chuyển nhượng căn nhà cấp 4 (diện tích căn nhà 73,792m²) gắn liền với diện tích đất 167,6m², thuộc thửa số 288, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp 1, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp. Giá chuyển nhượng diện tích đất là 800.000.000 đồng.

Sau khi chuyển nhượng diện tích đất và căn nhà được số tiền 800.000.000 đồng, ông T và bà S đã lấy trả nợ cho anh Lê T Nhân số tiền 50.000.000 đồng, trả cho bà Huệ số tiền 375.000.000 đồng. Sau khi trả nợ còn lại số tiền 360.000.000 đồng, ông T và bà S sử dụng để xây nhà hết số tiền 120.000.000 đồng còn lại số tiền 240.000.000 đồng bà S là người quản lý và sử dụng.

Sau khi ly hôn, ông T yêu cầu chia 1/2 số tiền. Ông T yêu cầu bà S giao lại cho ông số tiền 120.000.000 đồng, còn 120.000.000 đồng ông đồng ý chia cho bà S.

Tại phiên tòa, ông T và bà S thống nhất còn số tiền 100.000.000 đồng là tài sản chung hiện nay Nguyễn Huỳnh Phương U và Nguyễn Huỳnh Quốc H đã gửi

tiết kiệm, ông T thống nhất số tiền 100.000.000 đồng cho Phương U và Quốc H nên ông T rút lại yêu cầu này.

Đối với diện tích đất và căn nhà thuộc thửa số 124, tờ bản đồ số 29 tọa lạc tại xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp có nguồn gốc của mẹ ông T là bà Phạm Thị Châu tặng cho cá nhân ông T, còn căn nhà cũng là từ việc ông T chèn nhượng diện tích đất và căn nhà thuộc thửa số 288, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại ấp 1, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp mà bà Châu tặng cho cá nhân ông T nên số tiền để xây nhà cũng là của cá nhân ông T. Do đó, ông T không đồng ý theo yêu cầu của bà S nên yêu cầu bà S di dời các tài sản trong nhà trả lại nhà và diện tích đất cho ông T.

Đối với nhà kho của ông T và căn nhà của chị Kim C, ông T vẫn đồng ý giữ ngU căn nhà kho của ông T và căn nhà của chị Kim C ở trên diện tích đất và không có yêu cầu gì đối với ông T và gia đình chị Kim C.

Đối với diện tích đất bà Phạm Thị Châu đã chèn nhượng cho bà Đỗ Thị Ngọc M, ông T thống nhất trừ phần diện tích đất lại cho bà M diện tích 41,6m² trong phạm vi các mốc 7, 7A, 5A, 5, 6 trở về mốc 7.

Đối với tài sản của bà Châu gồm 01 li văng và tài sản chung của vợ chồng gồm 01 máy giặt hiệu Panasonic, 01 tủ lạnh hiệu A Qua, 01 tủ quần áo nhôm kính và 01 tủ kính ông T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Theo đơn yêu cầu phản tố ngày 18/12/2020, tại phiên hoà giải và tại phiên toà bà Huỳnh Thị S trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Bá T và bà Huỳnh Thị S kết hôn vào năm 2000, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp ngày 26/12/2000.

Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh P. Tuy Nên, đến khoảng năm 2015, vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn, ngU nhân là do ông T thiếu nợ và chủ nợ khởi kiện ra Tòa án, ông T không lo làm ăn, không quan tâm đến gia đình, ông T có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, trong thời gian mẹ ông T bệnh, ông T không có ở nhà chỉ có mình bà S ở nhà chăm sóc.

Bà S và ông T không còn sống chung từ năm 2018 cho đến nay. Trong thời gian không còn chung sống với nhau cả hai đều không có tìm cách hàn gắn tình cảm. Nay bà S đồng ý ly hôn với ông T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh Phương U, sinh ngày 23/08/2001. Hiện nay, Nguyễn Huỳnh Phương U đã trưởng T, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nguyễn Huỳnh Quốc H, sinh ngày 18/02/2004, hiện con chung Quốc H đang sống với bà S. Sau khi ly hôn, bà S yêu cầu được tiếp tục nuôi dưỡng con chung tên Nguyễn Huỳnh Quốc H, sinh ngày 18/02/2004. Nay hai con đã trưởng T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Bà S và ông T có tài sản chung là căn nhà và diện tích đất 420,1m², thuộc thửa 124, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại tổ 12, ấp 1, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do ông T đứng tên được UBND TPCL cấp ngày 06/4/2011. Nguồn gốc diện tích đất là của mẹ ông T là bà Phạm Thị Châu cho hai vợ chồng nhưng khi đi làm thủ tục tặng cho thì có mình ông T đi làm thủ tục.

Nay bà S yêu cầu chia $\frac{1}{2}$ căn nhà và diện tích đất, bà S yêu cầu được nhận diện tích đất 147,4m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 9, 8 trở về mốc 1 và căn nhà trên diện tích đất (theo sơ đồ đo đạc của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TPCL ngày 17/3/2021). Bà S yêu cầu ông T phải trả giá trị chênh lệch diện tích đất còn lại cho bà. Bà S đồng ý ông T được nhận toàn bộ diện tích đất còn lại, bà đồng ý trả $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà và diện tích đất cho ông T. Bà S thống nhất diện tích đất bà Phạm Thị Châu đã cHên nhượng cho bà Đỗ Thị Ngọc M, bà S thống nhất trừ phần diện tích đất lại cho bà M diện tích 41,6m² trong phạm vi các mốc 7, 7A, 5A, 5, 6 trở về mốc 7 còn phần diện tích đất còn lại chia làm $\frac{1}{2}$.

Đối với yêu cầu hộ ông T phải di dời căn nhà kho trên đất bà S được chia để bà được sử dụng. Bà S rút lại yêu cầu này.

Đối với tài sản của bà Châu gồm 01 li văng và tài sản chung của vợ chồng gồm 01 máy giặt hiệu Panasonic, 01 tủ lạnh hiệu A Qua, 01 tủ quần áo nhôm kính và 01 tủ kính bà S không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với số tiền 100.000.000 đồng ông T yêu cầu nhưng hiện nay Nguyễn Huỳnh Phương U và Nguyễn Huỳnh Quốc H đã gửi tiết kiệm nên bà S thống nhất số tiền 100.000.000 đồng cho Phương U và Quốc H nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tấn T và bà Võ Thị Thủy trình bày:

Trên diện tích đất của ông T và bà S đang tranh chấp, ông T có xây dựng một nhà kho, trên đất có trồng dứa, 01 cây kiêng, 02 cái lu và 01 bộ dàn giáo, 01 cây sầu đâu (hiện nay đã bị gãy). Ông T và bà Thủy không có tranh chấp và không yêu cầu gì.

Nguồn gốc diện tích đất tranh chấp là của cha mẹ cho riêng ông T, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông T không đồng ý theo yêu cầu của bà S.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Nguyễn Thị Kim C và Huỳnh Trung T (có chị Nguyễn Thị Kim C là người đại diện theo uỷ quyền) trình bày:

Diện tích đất tranh chấp là của bà nội tên Phạm Thị Châu cho riêng ông T, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên chị C và anh T không đồng ý theo yêu cầu của bà S và không tranh chấp gì.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đỗ Thị Ngọc M có văn bản ý kiến trình bày:

Vào tháng 6/2010, bà M có mua của hộ bà Phạm Thị Châu, ông Nguyễn Bá T và bà Huỳnh Thị S diện tích đất ngang 5m, dài 6m đến mí sông CS. Trên đường đã xây nhà cấp 4, dưới sông có các cây trồng gồm: cây mít, cây mận, cây dứa đang cho trái (chưa có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất). Bà M yêu cầu trừ lại phần đất phía sông CS mà bà M đã mua của hộ bà Châu.

Tại bản án hôn nhân gia đình số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân TPCL đã xử:

Về quan hệ hôn nhân: Công nhận T tình ly hôn giữa ông Nguyễn Bá T và bà Huỳnh Thị S.

Về con chung: Ông T và bà S thống nhất có 02 chung tên Nguyễn Huỳnh Phương U, sinh ngày 23/08/2001 và Nguyễn Huỳnh Quốc H, sinh ngày 18/02/2004. Hiện nay, 02 con chung đã trưởng T nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung:

Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Bá T yêu cầu bà S di dời tài sản trả lại nhà và đất cho ông T thuộc thửa số 124, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

Đình chỉ yêu cầu của ông Nguyễn Bá T đối với yêu cầu chia tài sản chung là số tiền 100.000.000 đồng.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của chị Huỳnh Thị S yêu cầu hộ ông T di dời căn nhà kho.

Chấp nhận yêu cầu của bà Huỳnh Thị S về việc yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất và căn nhà gắn liền trên diện tích đất thuộc thửa số 124, tờ bản đồ số 29, toạ lạc tại xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

Bà Huỳnh Thị S được quản lý và sử dụng diện tích đất 147,4m² (đất lâu năm) trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 9, 8 trở về mốc 1 thuộc một phần thửa số 124, tờ bản đồ số 29, toạ lạc tại xã MT, TPCL, Đồng Tháp.

Bà Huỳnh Thị S được sở hữu căn nhà có diện tích 75m² có kết cấu nền bê tông cốt thép, lát gạch men Ceramic, vách tol, mái lợp tol sóng vuông, khung sắt, 01 vách nhà phía trước nhà là bê tông cốt thép, 03 vách nhà là tol sóng vuông, trần nhà gắn la phòng nhựa xây dựng năm 2020 gắn liền trên diện tích đất 147,4m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 9, 8 trở về mốc 1 thuộc một phần thửa số 124, tờ bản đồ số 29, toạ lạc tại xã MT, TPCL, Đồng Tháp.

Buộc bà Huỳnh Thị S trả $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà cho ông Nguyễn Bá T số tiền 55.500.000 đồng.

Ông Nguyễn Bá T được quản lý và sử dụng diện tích đất 204,9m² (đất lâu năm) trong phạm vi các mốc 4, 5A, 7A, 8 trở về 4 thuộc một phần thửa số 124, tờ bản đồ số 29, toạ lạc tại xã MT, TPCL, Đồng Tháp.

Buộc ông Nguyễn Bá T phải trả giá trị chênh lệch diện tích đất 28,75m² cho bà Huỳnh Thị S số tiền là 5.462.500 đồng.

(Theo biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 17/3/2021, ngày 8/6/2022 và sơ đồ đo đạc ngày 17/3/2021 và bổ sung ngày 08/6/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai TPCL).

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền điều chỉnh và đăng ký giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản

tiền hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 và Điều 357 của Bộ luật dân sự 2015.

- Về án phí dân sự sơ thẩm:

Anh Nguyễn Bá T phải chịu số tiền là 4.478.425 đồng (bốn triệu bốn trăm bảy mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng) án phí hôn nhân và gia đình, án phí đối với yêu cầu không được chấp nhận và án phí đối với phần tài sản được chia nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.350.000 đồng theo biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007434 ngày 08/12/2020, biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007431 ngày 18/11/2021 và biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005574 ngày 18/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự TPCL, anh T phải nộp thêm số tiền 2.128.425 đồng (hai triệu một trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Bà Huỳnh Thị S phải chịu số tiền là 4.448.425 đồng (bốn triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng) đối với phần án phí tài sản được chia nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 1.575.000 đồng theo biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007638, ngày 15/01/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự TPCL, bà S phải nộp thêm số tiền 2.873.425 đồng (hai triệu tám trăm bảy mươi ba nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng).

Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và chi phí định giá số tiền là 4.409.000 đồng mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ số tiền chi phí xem xét thẩm định và định giá tài sản là 2.204.500 đồng. Do bà S đóng tạm ứng số tiền 3.909.000 đồng, ông T đóng số 500.000 đồng. Vì vậy, ông T phải trả lại cho bà S số tiền 1.704.500 đồng.

Ngoài ra, bản án hôn nhân sơ thẩm còn tU về thời hạn kháng cáo, nghĩa vụ thi hành án.

- Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 19/8/2022, ông Nguyễn Bá T là ngU đơn kháng cáo yêu cầu:

1. S bản án sơ thẩm số: 39/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân TPCL, tỉnh Đồng Tháp.
2. Không chấp nhận yêu cầu của bị đơn.
3. Đề nghị không phân chia tài sản riêng của ông T (gồm nhà và đất).

- Tại phiên tòa cấp phúc thẩm:

Ông Nguyễn Bá T trình bày: Giữ ngU yêu cầu kháng cáo
Bà S không đồng ý theo yêu cầu kháng cáo của ông T

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông T ý kiến:

Tòa án cấp sơ thẩm xác định tài sản chung của vợ chồng để chia đôi tài sản là không có căn cứ. Bởi lẽ, căn cứ vào Điều 27 của Luật hôn nhân và gia đình, đồng thời tài sản tranh chấp bà Châu tặng cho riêng ông T nên được xác định là tài sản riêng của ông T căn cứ vào Điều 32 Luật hôn nhân và gia đình. Tòa án cấp sơ thẩm đã đánh đồng tài sản riêng của ông T T tài sản chung của vợ chồng. Ngoài ra, bà S không chu đáo nuôi dưỡng bà Châu và thờ cúng ông bà của ông T, nhưng Tòa án sơ thẩm lại giao nhà cho bà S thì việc thờ cúng ông bà thì sao. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T S một phần bản án sơ thẩm theo hướng không chia cho bà S ½ tài sản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán

Thẩm phán đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự từ khi thụ lý giải quyết vụ việc để giải quyết P thẩm đến trước thời điểm nghị án.

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng P thẩm, Thư ký phiên tòa

Hội đồng P thẩm, thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự về việc giải quyết P thẩm vụ việc.

Về việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng

Người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

- Về việc giải quyết vụ án dân sự

Căn cứ vào các chứng cứ trong hồ sơ và tại phiên tòa cho thấy:

Ông Nguyễn Bá T và bà Huỳnh Thị S kết hôn vào năm 2000, đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp, có 02 con chung tên Nguyễn Huỳnh Phương U sinh năm 2001 và Nguyễn Huỳnh Quốc H sinh năm 2004, ông T yêu cầu ly hôn được bà S đồng ý, nên công nhận T tình ly hôn giữa ông T và bà S.

Về tài sản chung: thửa đất số 124, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại tổ 12, ấp 01, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 420,1 m² đo đạc thực tế là 393,9m², được UBND TPCL cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 06/4/2011, trên đất có căn nhà hiện do chị S và các con chung của ông T, bà S đang ở. Ông T cho rằng nhà và đất thuộc thửa 124 là của mẹ ruột cho riêng cá nhân ông T nên yêu cầu bà S di dời tài sản trả lại nhà và đất cho ông, còn bà S yêu cầu chia tài sản chung là diện tích đất thuộc thửa 124, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại tổ 12, ấp 1, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp và căn nhà gắn liền với diện tích đất.

Việc ông T yêu cầu bà S di dời tài sản trả lại nhà và đất cho ông T thuộc thửa số 124, tờ bản đồ số 29, ông cho rằng đây là tài sản riêng của ông thì xét thấy: Căn nhà hiện nay bà S đang quản lý và sử dụng được xây dựng từ nguồn tiền cHỂN nhượng 800.000.000 đồng đối với diện tích đất và căn nhà tại thửa số 288, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp mà sau khi ông T vay tiền, có thể chấp cho bà Nguyễn Thị Huệ, được Tòa án giải quyết tranh chấp giữa bà Huệ với ông T, bà Sữa. Ông T cũng thừa nhận sau khi cHỂN nhượng thửa đất số 288 để trả nợ cho bà Huệ còn dư thì dùng để xây dựng căn nhà trên thửa đất 124.

Mặt khác, theo Bản án P thẩm số 276/2019/DS-PT, ngày 03/9/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Huệ với ông T, bà S tU “Anh T và chị S có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục kê khai, đăng ký, tách, cHỂN và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với diện tích đất thuộc thửa số 288, tờ bản đồ số 29 trên theo quy định của pháp luật”. Đồng thời, sau khi bản án có hiệu lực pháp luật, ông T bà S đã đứng tên quyền sử dụng đất đối với thửa 288, tờ bản đồ số 29 và cHỂN nhượng để xây dựng căn nhà hiện đang tranh chấp. Do đó, ông T cho rằng căn nhà là tài riêng của ông T và yêu cầu bà S di dời tài sản trả lại nhà cho ông T là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với thửa đất số 124, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại tổ 12, ấp 1, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp sau khi bà S và ông T đồng ý trừ diện tích 41,6m² mà bà Châu đã cHỂN nhượng cho bà M, diện tích đất còn lại là 352,3m² thì xét thấy: nguồn gốc là của hộ bà Phạm Thị Châu tặng cho ông Nguyễn Bá Thuận trong thời kỳ hôn nhân. Tuy NÊN, theo bản án số 06/2019/DSST, ngày 28/01/2019 Toà án nhân dân TPCL và Bản án số 276/2019/DS- PT, ngày 03/9/2019 của Toà án

nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc giải quyết tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Huệ và ông Nguyễn Bá T, bà Huỳnh Thị S đều tU buộc bà Huệ có nghĩa vụ trả cho ông T và bà S giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thửa số 124, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại xã MT, TPCL, nhưng ông T không có kháng cáo hay khiếu nại gì đối với 02 bản án trên. Như vậy, có cơ sở ông T đã nhập tài sản riêng vào tài sản chung của vợ chồng và ông T, bà S đã cùng nhau xây dựng căn nhà trên diện tích đất tranh chấp. Mặt khác, trong quá trình chung sống bà S cũng đã có công sức quản lý, giữ gìn diện tích đất, có công sức chăm sóc mẹ của ông T là bà Phạm Thị Châu và bà S cùng các con chung của ông T đang ở tại căn nhà có diện tích đất còn lại là 352,3m² thuộc một phần thửa số 124, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại xã MT, TPCL là tài sản chung của ông T, bà S. Hiện nay bà S không có chỗ ở cũng như phần đất nào khác, nên bà S yêu cầu được quản lý căn nhà và chia ½ tài sản chung của vợ chồng đối với căn nhà cùng diện tích đất 352,3m² thuộc thửa 124, nhưng chị S phải trả ½ giá trị căn nhà cho ông T là có cơ sở.

Vì vậy, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Bá T yêu cầu bà S di dời tài sản trả lại nhà và đất cho ông T thuộc thửa số 124, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp là phù hợp với quy định của pháp luật.

Từ những phân tích và căn cứ trên cho thấy, ông T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình nên không có căn cứ chấp nhận.

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự: Giữ ngU Bản án sơ thẩm số 39/2022/ST-DS ngày 17/8/2022 của Toà án nhân dân TPCL.

Về án phí P thẩm thì đề nghị tU đúng theo quy định pháp luật.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu và chứng cứ có trong hồ sơ, được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, đề nghị của luật sư và lời phát biểu của đại diện Viện kiểm sát.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Ông Nguyễn Bá T là ngU đơn kháng cáo trong hạn luật định được xem là hợp pháp. Do đó, Tòa án cấp P thẩm thụ lý xét xử theo trình tự P thẩm là đúng với Điều 273, 293 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Bá T là ngU đơn yêu cầu S bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân TPCL theo hướng không chấp nhận yêu cầu của bà S, không phân chia tài sản là nhà và đất vì nhà và đất là tài sản riêng của ông T. Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông T trình bày nguồn gốc đất thuộc thửa số 124, tờ bản đồ số 29, tọa lạc tại tổ 12, ấp 01, xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp là của bà Châu mẹ ông T tặng cho cá nhân ông T, không phải là tài sản chung của vợ chồng nên ông T không đồng ý theo yêu cầu của bà S và yêu cầu bà S phải di dời tài sản trả lại nhà và đất cho ông T.

Tuy Nên, căn cứ vào bản ý kiến ngày 20/01/2021 và theo đơn khởi kiện bỏ sung ngày 18/11/2021, và tại cấp sơ thẩm ông T đều thừa nhận căn nhà hiện nay bà S đang ở là số tiền ông T cHển nhượng căn nhà và diện tích đất tại thửa số 288, tờ bản đồ số 9, tọa lạc tại xã MT, TPCL, tỉnh Đồng Tháp. Sau khi xây dựng nhà xong còn dư lại số tiền 100.000.000 đồng, ông T đã đưa cho bà S giữ. Đồng thời, theo bản án số 276/2019/DS-PT, ngày 03/9/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp giải quyết tranh chấp giữa bà Nguyễn Thị Huệ với ông T, bà S thì theo như bản án tU “...*Buộc bà Nguyễn Thị Huệ có nghĩa vụ trả lại cho ông Nguyễn Bá T, bà Huỳnh Thị S 01 giấy chứng nhận QSDĐ số vào sổ cấp GCN CH00901 thuộc thửa 124, tờ bản đồ số 29 do ông Nguyễn Bá T đứng tên QSDĐ ...Ông Nguyễn Bá T và bà Huỳnh Thị S và bà Nguyễn Thị Huệ có quyền và nghĩa vụ đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về quản lý đất đai để làm thủ tục kê khai, đăng ký, tách, cHển và đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất đối với diện tích đất thuộc thửa số 288, tờ bản đồ số 29 trên theo quy định của pháp luật...*”. Sau khi xét xử P thẩm ông T cũng không khiếu nại đối với bản án số 276/2019/DS-PT, ngày 03/9/2019 của Toà án nhân dân tỉnh Đồng Tháp và cũng đã thi hành xong bản án này. Đồng thời, sau khi án có hiệu lực thì ông T và bà S đã đi kê khai đăng ký và được Sở tài ngU và Môi trường tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa đất số 288 số 894821 ngày 16/6/2020. Như vậy, ông T đã thống nhất nhà, đất là tài sản chung của vợ chồng. Đồng thời, hiện tại bà S đang ở ổn định trong căn nhà và nuôi hai cháu Nguyễn Huỳnh Quốc H và Nguyễn Huỳnh Phương U; riêng cháu Phương U cũng đang bị bệnh tim, ngoài ra bà S cũng không còn chỗ ở nào khác. Đồng thời, bà S là người có công sức gìn giữ tài sản và nuôi dưỡng bà Châu là mẹ ruột của ông T. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm tiếp tục giao nhà và chia

đất cho bà S như bản án sơ thẩm đã xử là phù hợp với quy định pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh T.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân TPCL, tỉnh Đồng Tháp đã xử có căn cứ, phù hợp với quy định pháp luật nên giữ ngU bản án.

[4] Tuy Nên tại phần quyết định bản án sơ thẩm tU về án phí sơ thẩm ông Nguyễn Bá T phải chịu số tiền là 4.478.425 đồng là có căn cứ. Tuy Nên khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí 2.350.000 đồng theo biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007434 ngày 08/12/2020, biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0007431 ngày 18/11/2021 và biên lai tạm thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005574 ngày 18/4/2022 tại Chi cục thi hành án dân sự TPCL, anh T phải nộp thêm số tiền 2.128.425 đồng (hai triệu một trăm hai mươi tám nghìn bốn trăm hai mươi lăm đồng) là không chính xác. Bởi lẽ ông T nộp tạm ứng án phí gồm biên lai thu số 0007431 số tiền 300.000đồng, Biên lai số 0007432 số tiền 1.250.000đồng cùng ngày 08/12/2020; Biên lai thu số 0005168 số tiền 1.750.000đồng ngày 18/11/2020; Biên lai thu số 0005574 số tiền 300.000đồng ngày 18/4/2022 tổng cộng là 3.600.000đồng. Do đó ông T được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.600.000đồng. Ông T phải nộp thêm số tiền 878.425đồng (làm tròn 878.400đồng). Do đó Hội đồng xét xử điều chỉnh lại, Tòa án cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm.

[5] Luật sư Đặng Hồng Đ là người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Bá T đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông T là không có căn nên không chấp nhận.

[6] Đại diện viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Bá T, giữ ngU bản án sơ thẩm là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên chấp nhận.

[7] Do yêu cầu kháng cáo ông T không được chấp nhận nên ông T phải chịu tiền án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự.

[8]. Các phần còn lại của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân TPCL, tỉnh Đồng Tháp không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 và khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

TU XỬ:

1. Không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Bá T về xác định tài sản tranh chấp với bà S là tài sản riêng của ông.

2. Giữ ngU bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân TPCL, tỉnh Đồng Tháp.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Bá T phải chịu số tiền là 4.478.425 đồng nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.600.000 đồng theo các biên lai thu số 0007431, 0007432 cùng ngày 08/12/2020; Biên lai thu số 0005168 ngày 18/11/2020; Biên lai thu số 0005574 ngày 18/4/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL. Ông T phải nộp thêm số tiền 878.425 đồng (làm tròn 878.400 đồng).

4. Về án phí P thẩm:

Ông Nguyễn Bá T phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình P thẩm, nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0011444 ngày 25 tháng 8 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự TPCL.

5. Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án, người phải thi hành án có quyền thỏa T thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi, bổ sung năm 2014 thời hiệu thi hành án dân sự được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự sửa đổi bổ sung năm 2014.

6. Các phần còn lại của bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 39/2022/HNGĐ-ST ngày 17 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân TPCL, tỉnh Đồng Tháp không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

7. Bản án P thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tU án./.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV và THA;
- VKSND Tỉnh;
- TAND TP Cao Lãnh;
- Chi cục THADS TP Cao Lãnh;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS (Trang).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ P THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký tên đóng dấu

Lê Hồng Nước